Signature Not Verified
Được ký bởi ĐOÀN VĂN QUANG
Ngày ký: 20.10.2015 14:36

Tên DN: CÔNG TY CP ẮCQUY TIA SÁNG
Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Đồng, An Dương, Hải phòng

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ III - NĂM 2015
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**85.120.979.986**	**93.728.287.778**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**01**	**2.783.772.645**	**2.986.780.230**
1. Tiền	111		2.783.772.645	893.162.855
2. Các khoản tương đương tiền	112			2.093.617.375
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.477.801.400**	**27.394.699.624**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	29.449.333.906	29.178.394.621
2. Trả trước cho người bán	132		375.098.800	155.885.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04	273.966.276	529.005.959
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.620.597.582)	(2.468.586.156)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	05		
IV. Hàng tồn kho	**140**		**54.626.613.766**	**62.328.315.342**
1. Hàng tồn kho	141	07	55.042.962.686	63.056.702.547
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(416.348.920)	(728.387.205)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**232.792.175**	**1.018.492.582**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		73.279.277	271.471.644
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		97.902.696	697.547.128
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	153	17	61.610.202	49.473.810
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**49.597.693.015**	**54.575.299.395**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.580.481.768**	**1.580.481.768**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		1.580.481.768	1.580.481.768
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**47.285.347.138**	**52.004.927.952**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	34.385.520.942	38.311.779.998
. Nguyên giá	222		99.952.423.095	100.115.428.095
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65.566.902.153)	(61.803.648.097)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	11.899.826.196	12.693.147.954
. Nguyên giá	225		14.975.968.776	14.975.968.776
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.076.142.580)	(2.282.820.822)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.000.000.000	1.000.000.000
. Nguyên giá	228		1.000.000.000	1.000.000.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	08	**115.786.358**	
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		115.786.358	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**616.077.751**	**989.889.675**
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	13	616.077.751	989.889.675
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**134.718.673.001**	**148.303.587.173**

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**67.850.006.819**	**83.225.531.607**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**59.431.081.428**	**72.993.913.513**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	15	5.094.560.318	10.407.509.960
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		8.039.471	15.064.971
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	19.567.442	74.065.454
4. Phải trả người lao động	315		1.288.557.772	1.223.235.536
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	392.602.268	892.334.711
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	878.382.602	1.233.415.746
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	14a	51.152.504.302	58.137.702.332
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	469.029.050	820.231.600
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		127.838.203	190.353.203
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**8.418.925.391**	**10.231.618.094**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b	433.119.200	585.369.200
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14b	7.985.806.191	9.646.248.894
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
			-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**66.868.666.182**	**65.078.055.566**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	23	**66.868.666.182**	**65.078.055.566**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	24		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25		

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.934.840.346	4.934.840.346
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		51.825.362	51.825.362
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.572.799.526)	(7.363.410.142)
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ t	421a		(5.958.037.101)	(28.901.767.963)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		385.237.575	21.538.357.821
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431	26		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**134.718.673.001**	**148.303.587.173**

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	PT. Kế toán	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hà	Nguyễn Thị Thanh Hà	Tô Văn Thành

Tên DN: CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG
Mã số thuế : 0200168458

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ III		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và C.cấp dịch vụ	01	01	**37.901.251.635**	**50.908.642.363**	**126.831.900.467**	**139.314.042.375**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	02	1.303.294.122	289.250.702	1.972.817.862	532.716.006
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**36.597.957.513**	**50.619.391.661**	**124.859.082.605**	**138.781.326.369**
4. Giá vốn hàng bán	11	03	**29.474.771.040**	**42.832.173.595**	**102.481.050.990**	**116.424.231.204**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**7.123.186.473**	**7.787.218.066**	**22.378.031.615**	**22.357.095.165**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	04	27.270.261	30.777.507	164.844.758	87.846.957
7. Chi phí tài chính	22	05	1.130.916.005	1.390.577.678	3.396.796.282	4.499.054.205
Trong đó : Lãi vay phải trả	*23*		*979.582.314*	*1.379.928.663*	*2.922.149.363*	*4.335.589.467*
8. Chi phí bán hàng	24	08	3.749.170.040	3.969.189.245	11.154.629.499	10.517.230.839
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	08	1.976.836.435	1.955.588.515	6.347.447.747	6.209.097.938
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**293.534.254**	**502.640.135**	**1.644.002.845**	**1.219.559.140**
11. Thu nhập khác	31	06	151.380.500	85.188.200	235.230.000	29.001.175.427
12. Chi phí khác	32	07	59.677.179	-	88.622.229	3.344.748.304
13. Lợi nhuận khác	40		**91.703.321**	**85.188.200**	**146.607.771**	**25.656.427.123**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**385.237.575**	**587.828.335**	**1.790.610.616**	**26.875.986.263**
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51				-	**5.701.731.291**
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		**385.237.575**	**587.828.335**	**1.790.610.616**	**21.174.254.972**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		**57**	**87**	**265**	**3.139**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	PT. Kế toán	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hà	Nguyễn Thị Thanh Hà	Lê Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG

CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG
MST: 0200168458

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**1,790,610,616**	**26,875,986,263**
2. Điều chỉnh cho các khoản		***7,385,253,462***	***(16,314,169,096)***
- Khấu hao tài sản cố định	02	4,556,575,814	4,425,579,892
- Các khoản dự phòng	03	(191,175,691)	781,644,736
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	139,554,027	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(41,850,051)	(25,856,983,191)
- Chi phí lãi vay	06	2,922,149,363	4,335,589,467
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***9,175,864,078***	***10,561,817,167***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	606,943,880	(1,284,391,076)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7,389,663,291	5,084,724,399
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5,990,068,371)	(27,338,762,943)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	779,509,419	478,586,708
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3,144,663,722)	(4,105,710,215)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,701,731,291)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	339,245,082	781,712,252
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(497,276,400)	(4,039,719,622)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***8,659,217,257***	***(25,563,474,621)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản DH khác	21	(151,958,000)	(30,839,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản DH khác	22	100,000,000	29,009,900,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41,850,051	20,823,050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***(10,107,949)***	***28,999,883,550***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	102,581,689,570	174,200,473,184
Trong đó:			
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	*33a*	*102,581,689,570*	*174,200,473,184*

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	*33b*		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(109.992.891.692)	(172.101.756.406)
Trong đó:			
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	*34a*	*(109.992.891.692)*	*(172.101.756.406)*
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	*34b*		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.442.974.989)	(1.421.796.333)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(8.854.177.111)***	***676.920.445***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(205.067.803)**	**4.113.329.374**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.986.780.230**	**3.064.201.873**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.060.218	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**2.783.772.645**	**7.177.531.247**

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	PT. Kế toán	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hà	Nguyễn Thị Thanh Hà	Tô Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ắc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty : Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000VNĐ, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoá chất Việt nam sở hữu 3.440.452 cổ phần tương đương 34.404.520.000VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất pin và ắcquy

- Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu, vật tư sản xuất ắcquy; Bán buôn phụ tùng ắcquy;

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Tổ chức điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động cho cán bộ nhân viên ngành hoá chất;

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (trừ quầy bar).

3. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc báo sổ:

+ Chi nhánh Quảng Ninh: Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long

+ Chi nhánh Nam Định: Số 179 Đường Giải Phóng, Tân An, Lộc Hoà, TP. Nam Định

+ Chi nhánh Hà Nội: Số 9A Trần Khánh Dư, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

+ Chi nhánh Thái Nguyên: Số 257 Đường Thống Nhất, Phường Gia Sàng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

+ Chi nhánh Đà Nẵng: Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

+ Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: Số 20 Lô F Chung cư KCN Tân Bình, Tây Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do Bộ tài chính ban hành.

- Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và dự phòng nợ khó đòi

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện theo dự kiến

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, thuế nhập khẩu và các chi phí vận chuyển, bốc xếp có liên quan.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối bán niên/ niên độ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Nguyên giá:

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao: Được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	:	03 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	:	07 – 10 năm
- Tài sản cố định dùng trong quản lý	:	05 – 09 năm
- Các tài sản khác	:	05 – 10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng của nó.

Công ty thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc kế toán chi phải trả trước

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phản ánh tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty đối với nhà cung cấp vật tư, hàng hoá và dịch vụ

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản vay theo từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng tài sản vay nợ

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm:

- Các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả hàng tháng. Chi phí lãi vay phải trả được trích trước dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế trong kỳ.

- Các khoản chi phí phải trả khác

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá cổ phần đóng góp từ các cổ đông

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch do việc đánh giá các số dư có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Số còn lại của lợi nhuận phát sinh trong kỳ sau khi trừ đi các nghĩa vụ thuế, tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và khen thưởng phúc lợi, còn lại là khoản mục lợi nhuận chưa phân phối.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ ghi nhận là thời điểm chuyển giao quyền sử dụng hàng hoá cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- Doanh thu tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng theo thông báo của ngân hàng.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ .

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Là chi phí liên quan đến bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ và chi phí công tác quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chính sách thuế

- Thuế giá trị gia tăng đầu ra : áp dụng mức thuế 10% đối với sản phẩm bán trong nước và 0% đối với sản phẩm xuất khẩu.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó các bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Hoá chất Việt nam với tư cách là Công ty mẹ, các công ty con, công ty liên kết do công ty mẹ đầu tư và chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	860.511.611	214.359.767
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.923.261.034	678.803.088
- Các khoản tương đương tiền		2.093.617.375
Cộng:	**2.783.772.645**	**2.986.780.230**

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2015	01/01/2015
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2015		01/01/2015	
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

3 - Phải thu của khách hàng:	**30/09/2015**	**01/01/2015**
a) Phải thu của khách hàng	29.449.333.906	29.178.394.621
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.449.333.906	29.178.394.621

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác	**30/09/2015**		**01/01/2015**	
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu BHXH trợ cấp lương ốm, thai sản	-		37.102.400	
- Phải thu người lao động	168.995.276		141.765.919	
- Phải thu khác			350.137.640	
Cộng:	**168.995.276**		**529.005.959**	

	30/09/2015		**01/01/2015**	
b) Dài hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

	30/09/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	3.334.143.223	3.334.143.223		3.287.656.817	3.287.656.817	

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

7. Hàng tồn kho

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	16.620.255.778		21.199.663.135	
- Công cụ, dụng cụ	2.194.516.998		2.136.558.907	
- Chi phí SXKD dở dang	26.771.923.961		26.623.214.597	
- Thành phẩm	2.992.501.093	416.348.920	5.933.642.745	728.387.205
- Hàng hoá	110.312.693		137.906.598	
- Hàng gửi bán	6.353.452.163		7.025.716.565	
Cộng:	**55.042.962.686**	**416.348.920**	**63.056.702.547**	**728.387.205**

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB				
- Sửa chữa				

CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG
ĐL Tôn Đức Thắng, An Đồng, An Dương, Hải phòng

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2015	**21.487.329.345**	**68.814.122.852**	**4.525.935.057**	**301.619.764**	**4.986.421.077**	**100.115.428.095**
- Mua trong kỳ					151.958.000	**151.958.000**
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Thanh lý		314.963.000				**314.963.000**
Số dư 30/09/2015	**21.487.329.345**	**68.499.159.852**	**4.525.935.057**	**301.619.764**	**5.138.379.077**	**99.952.423.095**
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư 01/01/2015	**9.630.565.191**	**44.612.900.031**	**3.315.801.011**	**124.076.793**	**4.120.305.071**	**61.803.648.097**
- Khấu hao trong kỳ	567.970.991	2.688.403.850	286.826.082	39.814.731	435.524.223	**4.018.539.877**
- Tăng khác						
- Thanh lý		255.285.821				**255.285.821**
Số dư 30/09/2015	**10.198.536.182**	**47.046.018.060**	**3.602.627.093**	**163.891.524**	**4.555.829.294**	**65.566.902.153**
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày 01/01/2015	**11.856.764.154**	**24.201.222.821**	**1.210.134.046**	**177.542.971**	**866.116.006**	**38.311.779.998**
- Tại ngày 30/09/2015	**11.288.793.163**	**21.453.141.792**	**923.307.964**	**137.728.240**	**582.549.783**	**34.385.520.942**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: ***25.591.982.902*** *VNĐ*

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2015			**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
- Mua trong kỳ				-
- Giảm khác				
Số dư 30/09/2015			**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư 01/01/2015				
- Khấu hao trong kỳ				
- Giảm khác				
Số dư 30/09/2015				
Giá trị còn lại			-	
- Tại ngày 01/01/2015			**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
- Tại ngày 30/09/2015			**1.000.000.000**	**1.000.000.000**

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất tại Tổ 29, Phường Hoà Hiệp, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà nẵng được thể hiện theo nguyên giá.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.000.000.000

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2015	**14.975.968.776**			**14.975.968.776**
- Thuê tài chính trong năm				-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				-
- Tăng khác				-
- Giảm khác				-
Số dư 30/09/2015	**14.975.968.776**	-	-	**14.975.968.776**
Giá trị hao mòn luỹ kế				-
Số dư 01/01/2015	**2.282.820.822**			**2.282.820.822**
- Khấu hao trong kỳ	793.321.758			**793.321.758**
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				-
- Giảm khác				-
Số dư 30/09/2015	**3.076.142.580**	-	-	**3.076.142.580**
Giá trị còn lại				-
- Tại ngày 01/01/2015	**12.693.147.954**	-	-	**12.693.147.954**
- Tại ngày 30/09/2015	**11.899.826.196**	-	-	**11.899.826.196**

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn luỹ kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Cơ sở hạ tầng				

13 - Chi phí trả trước	**30/09/2015**	**01/01/2015**
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	27.249.994	124.480.800
- Các khoản khác	46.029.283	146.990.844
Cộng:	**73.279.277**	**271.471.644**
b) Dài hạn		
- Phải trả chấm dứt hợp đồng lao đ(	604.845.751	970.233.675
- Chi phí mua bảo hiểm	11.232.000	19.656.000
- Các khoản khác		
Cộng:	**616.077.751**	**989.889.675**

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ (30/9/15)		**Trong kỳ**		**Số đầu năm (01/01/15)**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a) Vay ngắn hạn	51.152.504.302	51.152.504.302	102.631.090.214	109.616.288.244	58.137.702.332	58.137.702.332
b) Vay dài hạn						
Kỳ hạn 05 năm	7.985.806.191	7.985.806.191	159.135.734	1.819.578.437	9.646.248.894	9.646.248.894

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	14.975.968.776	151.151.816	484.579.879	14.975.968.776	190.764.948	481.073.479
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	30/09/2015		01/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Đơn vị tính: VNĐ

15. Phải trả người bán	**30/09/2015**	**01/01/2015**
a) Các khoản phải trả người bán		
- Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên/Tổng số phải trả		-
+ Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hoá chất	945.175.642	6.862.063.234
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.149.384.676	3.545.446.726
Cộng:	**5.094.560.318**	**10.407.509.960**

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	**30/09/2015**	**01/01/2015**
- Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên/Tổng số quá hạn		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng:		

c) Phải trả người bán là các bên liên quan	**30/09/2015**	**01/01/2015**
- CN Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn	2.598.112	5.966.224
- Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hoá chất	945.175.642	6.862.063.234
Cộng:	**947.773.754**	**6.868.029.458**

16. Trái phiếu phát hành

16.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan

16.2. Trái phiếu chuyển đổi

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

Đơn vị tính: VNĐ

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2015
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT		9.909.396.010	9.909.396.010	-
- Thuế thu nhập cá nhân	74.065.454	58.282.181	112.780.193	19.567.442
- Thuê đất		250.083.000	250.083.000	-
- Thuế đất		14.775.350	14.775.350	-
- Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
Cộng	**74.065.454**	**336.140.531**	**390.638.543**	**19.567.442**
b) Phải thu				
- Thuế nhập khẩu	-	365.660.291	377.796.683	12.136.392
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.473.810	-	-	49.473.810
Cộng	**49.473.810**	**365.660.291**	**377.796.683**	**61.610.202**

18. Chi phí phải trả	**30/09/2015**	**01/01/2015**
a) Ngắn hạn		
- Trích trước phí hoa hồng	61.980.000	81.044.000
- Lãi vay phải trả	210.622.268	479.423.527
- Chi phí sửa chữa lớn	120.000.000	-
- Chi phí phải trả khác		331.867.184
Cộng:	**392.602.268**	**892.334.711**
b) Dài hạn		

19. Phải trả khác	**30/09/2015**	**01/01/2015**
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	80.480.680	17.460.840
- Bảo hiểm xã hội	26.600.990	23.147.040
- Quỹ An sinh XH, từ thiện	121.675.665	92.908.838
- Lãi vay	123.153.800	129.588.900
- Phải trả trợ cấp người lao động	494.883.000	940.973.028
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	29.337.100
Cộng:	**846.794.135**	**1.233.415.746**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	433.119.200	585.369.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng:	**433.119.200**	**585.369.200**

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Dự phòng phải trả

Đơn vị tính: VNĐ

	30/09/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	469.029.050	820.231.600
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	**469.029.050**	**820.231.600**
b) Dài hạn		

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2015	01/01/2015
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

23- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	**67.454.800.000**	**51.825.362**	**(28.901.767.963)**	**4.934.840.346**	**43.539.697.745**
- Tăng vốn trong kỳ trước					
- Lợi nhuận tăng kỳ trước			21.538.357.821		21.538.357.821
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ trước					
- Lỗ trong kỳ trước					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	**67.454.800.000**	**51.825.362**	**(7.363.410.142)**	**4.934.840.346**	**65.078.055.566**
- Tăng vốn trong kỳ này					
- Lãi trong kỳ này			1.790.610.616		1.790.610.616
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ này					
- Lỗ trong kỳ này					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ: 30/09/15	**67.454.800.000**	**51.825.362**	**(5.572.799.526)**	**4.934.840.346**	**66.868.666.182**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**30/09/2015**	**01/01/2015**
- Vốn góp của Nhà nước (51%)	34.404.520.000	34.404.520.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (49%)	33.050.280.000	33.050.280.000
Cộng	**67.454.800.000**	**67.454.800.000**

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	67.454.800.000	67.454.800.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu	30/09/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
+ Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cổ phiếu*

đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	4.934.840.346	4.934.840.346
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	51.825.362	51.825.362

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

25. Chênh lệch tỷ giá
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân

26. Nguồn kinh phí
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/09/2015	01/01/2015

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ:
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c) Ngoại tệ các loại

d) Kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV		
- Doanh thu bán hàng	126.831.900.467	139.280.342.404
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		33.699.971
Cộng :	**126.831.900.467**	**139.314.042.375**
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	1.795.728.362	532.716.006
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	177.089.500	-
Cộng :	**1.972.817.862**	**532.716.006**
3- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	102.481.050.990	116.364.399.689
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	59.831.515
Cộng :	**102.481.050.990**	**116.424.231.204**
4 - Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	41.850.051	20.823.050
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	122.994.707	67.023.907
Cộng :	**164.844.758**	**87.846.957**
5- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2.922.149.363	4.335.589.467
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		2.320.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	335.092.892	161.144.738
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	139.554.027	-
Cộng :	**3.396.796.282**	**4.499.054.205**
6- Thu nhập khác		
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	100.000.000	28.826.272.727
- Thu nhập khác	135.230.000	174.902.700
Cộng :	**235.230.000**	**29.001.175.427**
7- Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	59.677.179	2.990.112.586
- Các khoản bị phạt	28.945.050	-
- Các khoản khác		354.635.718
Cộng :	**88.622.229**	**3.344.748.304**

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100.340.657	195.618.993
- Chi phí nhân công	2.936.809.838	2.578.143.399
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	695.080.664	613.010.553
- Chi phí dự phòng	161.109.516	531.626.779
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.490.450.173	1.695.234.645
- Chi phí bằng tiền khác	186.658.964	588.956.901
	6.570.449.812	**6.202.591.270**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng	1.535.149.530	522.342.158
- Chi phí nhân công	1.700.566.030	1.776.572.432
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	272.523.975	353.304.198
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.682.926.610	2.911.855.011
- Chi phí bằng tiền khác	2.568.939.454	2.540.617.097
- Chi phí bảo hành sản phẩm	2.397.421.900	2.412.526.000
	11.157.527.499	**10.517.216.896**
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	2.898.000	
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	9.098.090	-
- Các khoản ghi giảm khác		

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.782.148.837	101.645.845.456
- Chi phí nhân công	11.945.346.005	11.918.863.287
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.811.861.635	4.425.579.892
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.957.490.205	8.371.957.887
- Chi phí khác bằng tiền	4.486.281.554	6.788.313.459
Cộng :	**119.983.128.236**	**133.150.559.981**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.790.610.616	371.197.514
Điều chỉnh các khoản cho lợi nhuận HĐKD		
Các khoản chi phí không được trừ	*127.945.050*	*354.635.718*
Lỗ năm trước được chuyển lỗ	*(27.286.774.847)*	*(28.175.934.731)*
Thu nhập chịu thuế TNDN		
Lỗ tính thuế được chuyển kỳ sau	(25.368.219.181)	(27.450.101.499)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế TNDN phải thu đầu năm	49.473.810	49.473.810
Thuế TNDN điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế		
Số đã nộp trong kỳ	-	
Thuế TNDN phải thu cuối kỳ từ HĐKD chính	**49.473.810**	**49.473.810**

Thuế TNDN từ hoạt động bán bất động sản		
Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản		25.916.960.414
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		-
Thu nhập chịu thuế TNDN		25.916.960.414
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD BĐS		5.701.731.291
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản		-
Tổng thuế TNDN phải thu cuối kỳ	**49.473.810**	**49.473.810**

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

IX- Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Chi phí lãi vay:	**9 tháng 2015**	**9 tháng 2014**
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt nam	36.399.666	39.000.000
Mua nguyên vật liệu		
Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hóa chất	59.225.545.906	63.741.588.799
Công ty TNHH MTV Hơi kỹ nghệ Que hàn	28.457.080	40.153.800
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và HĐQT, BKS	782.383.304	838.047.265

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh ắc quy và chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu	**PT. Kế toán**	**Tổng giám đốc**
Nguyễn Thị Thanh Hà	Nguyễn Thị Thanh Hà	Tô Văn Thành